

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2021/DS-PT
Ngày 22 - 6 - 2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2021 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 274/2021/QĐPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị L, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà L: Bà Tràng Thị Thu H - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Võ Hoàng T, sinh năm 1960; Bà Suth Thị K, sinh năm 1960 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp A2, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Nguyễn Văn T - Cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Võ Hoàng T1, sinh năm 1986;

2. Anh Võ Kim B, sinh năm 1990;

3. Chị Lê Thị Kim T2, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: ấp A2, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1, anh B, chị T2: Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Ông Võ Hoàng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn Bà Mai Thị L trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 197,7m² thuộc thửa số 723, tờ bản đồ số 03, tại xã A1, huyện B có nguồn gốc của cha mẹ chồng để lại cho vợ chồng bà vào năm nào thì không nhớ, nhưng lúc đó bà với ông N đã cưới nhau rồi, đến năm 1995 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khi ông N chết thì bà mới đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cách nay hơn 20 năm, vợ chồng bà có cho Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K ở nhờ trên đất, lúc cho ở thì đất đã vét ao bồi lấp bằng phẳng, chỉ có cò và lút thoi nên khi ông T, bà K về ở không có bồi lấp gì hết, lúc đầu cất nhà lá, cột cây. Cách nay 08 năm, khi chồng bà bệnh thì gia đình ông T, bà K có xây tường phía trước nhưng vẫn để nguyên lá, khi đó bà mới biết và cũng có cản không cho xây, rồi có hứa không xây dựng nữa nhưng vẫn lén lút xây dựng mới được như hiện nay. Lúc cho ở nhờ không có giấy tờ gì hết, còn giấy xác nhận mà ông T, bà K cung cấp cho Tòa án không phải chữ ký của ông N. Cách nay hơn 04 năm bà có tranh chấp đòi lại phần đất này và được ấp A2 giải quyết không thành rồi chuyển lên Ủy ban nhân dân xã A1 giải quyết thống nhất cho ở thêm 04 năm rồi di dời nhà đi nơi khác trả lại đất cho bà nhưng không thực hiện.

Trên đất tranh chấp hiện nay có 01 căn nhà của ông T, bà K chứ không có tài sản nào khác. Nay bà yêu cầu Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Hoàng T1, Võ Kim B, Lê Thị Kim T2 di dời nhà đi khác trả lại diện tích đất 197,7m² thuộc thửa số 723, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A2, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà hỗ trợ công di dời cho ông T, bà K số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng. Thời gian di dời là 06 tháng, cụ thể là ngày 04/7/2021. Bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 16/11/2020, kết quả định giá ngày 27/11/2020 làm cơ sở giải quyết vụ án.

Bị đơn Ông Võ Hoàng T và Bà Suth Thị K, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Anh Võ Kim B, Anh Võ Hoàng T1, Chị Lê Thị Kim T2 trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 197,7m² thuộc thửa 723, tờ bản đồ số 03 có nguồn gốc của ông Trần Văn N cho ông bà ở, lúc này ông N có viết cho ông bà giấy tay vào ngày 02/4/1996, giấy này do ai viết thì ông bà không nhớ và hiện nay ông N cũng đã chết. Năm 2000, ông bà đã cất nhà ở cố định như

hiện nay, khi ở trên đất thì ông bà cũng bồi lấp đất nhưng cũng không biết bồi lấp bao nhiêu đất vì khi nào có tiền thì bồi vài xe đất, cứ bồi từ từ nên không biết số lượng cụ thể. Thời gian bắt đầu xảy ra tranh chấp là vào năm 2016, khi đó ông bà chuẩn bị đổ 04 cây cột bê tông sửa lại nhà sau thì bà L không cho rồi gửi đơn đến áp giải quyết. Tại áp giải quyết vào năm 2016, ông bà cũng đồng ý trả lại đất cho bà L nhưng xin ở thêm 04 năm sẽ đi, còn bà L thì chỉ cho ở thêm 02 năm nên hòa giải không thành rồi chuyển lên Ủy ban nhân dân xã A1 giải quyết, thống nhất cho ở 04 năm nữa sẽ trả lại đất. Hiện nay trên đất tranh chấp cũng có căn nhà (nhà vệ sinh xây trong căn nhà) của ông bà nên ông bà yêu cầu bà L trả lại giá trị căn nhà cho ông bà là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, công bồi lấp đất là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, chi phí di dời là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, tổng cộng là 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng thì ông bà cũng đồng ý trả lại đất. Ông bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 16/11/2020, kết quả định giá ngày 27/11/2020 làm cơ sở giải quyết.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ vào các Điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Mai Thị L. Buộc Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K, Anh Võ Hoàng T1, Anh Võ Kim B, Chị Lê Thị Kim T2 trả lại cho bà L phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 197,7m² thuộc thửa đất số 723, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A2, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

2. Bà Mai Thị L được quyền sở hữu căn nhà (bao gồm luôn nhà vệ sinh bên trong căn nhà) và mái che của Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K nằm trên thửa đất 723, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A2, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Mai Thị L có nghĩa vụ trả lại giá trị căn nhà (bao gồm luôn nhà vệ sinh bên trong căn nhà) là 36.987.000 (ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi bảy ngàn) đồng, giá trị mái che là 1.967.000 (một triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn) đồng; tổng cộng 38.954.000 (ba mươi tám triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn) đồng cho Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/01/2021, bị đơn Ông Võ Hoàng T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của bị đơn, yêu cầu nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền 120.000.000 đồng thì bị đơn đồng ý di dời nhà trả đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T sửa đổi nội dung kháng cáo, ông T yêu cầu được ở lại trên đất, ông đồng ý bồi hoàn giá trị đất cho bà L theo giá của Hội đồng định giá. Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, các đương sự không tự thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Thửa đất số 723, tờ bản đồ số 3, diện tích 214m², theo bản đồ địa chính Vlap tạo thành thửa số 457, tờ bản đồ số 9, diện tích 213m², theo kết quả đo đạc hiện trạng có diện tích 197,7m² theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B do Bà Mai Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Theo xác nhận của UBND xã A1, huyện B thì hiện nay bà L không có nhà, đất ở ấp A nên bà đã chuyển về ở chung nhà của con gái và con rể ở ấp A2, huyện B. Năm 2012 bà L đã chuyển nhượng thửa 127, tờ bản đồ 19, diện tích 866,3m² đất tọa lạc tại ấp A, xã A1, huyện B cho ông Nguyễn Văn Tài. Do đó, ngoài thửa đất số 723, tờ bản đồ số 3 (thửa mới là thửa 457, tờ bản đồ số 9) mà vợ chồng ông T đang ở thì bà L không còn phần đất nào khác, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thửa số 457, tờ bản đồ số 9, diện tích 197,7m² không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn là thửa đất số 723, diện tích 701,3m² nên không thuộc thửa đất tranh chấp, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu chấp nhận thì bị đơn xin được trả giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá vì bị đơn cũng không còn chỗ ở nào khác.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguồn gốc phần đất tranh chấp theo đo đạc hiện trạng có diện tích 197,7m² thuộc thửa 457, tờ bản đồ số 9 (thửa cũ là thửa số 723, tờ bản đồ số 03), tọa lạc tại xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre của ông bà ông Trần Văn N để lại cho ông N, ông N đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thửa đất số 188, tờ bản đồ số 03 vào ngày 29/9/1995. Năm 2012 ông N chết, Bà Mai Thị L là vợ nhận thừa kế thửa đất số 188, tờ bản đồ số 03, được tách thành các thửa 188, 802 và 723, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà Mai Thị L vào ngày 25/6/2015.

Năm 2007, thửa 723 (3) có diện tích 701,3m² được tách từ thửa 188 (3). Năm 2015, thửa 723 (3) đo đạc điều chỉnh diện tích thành 672,3m² và tách thành các phần: thửa 946 (3) diện tích 203,3m², thửa 945 (3) diện tích 152,2m², một phần nhập vào thửa 948 (3) diện tích 51,4m², một phần nhập vào thửa 947 (3) diện tích 51,4m² và phần còn lại thửa 723 (3) diện tích 214m² theo đo đạc chính quy Vlap là thửa 457 (9) có diện tích 213m², theo đo đạc hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B là phần đất có diện tích 197,7m² thuộc thửa 457, tờ bản đồ số 9.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn Bà Mai Thị L yêu cầu bị đơn Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 197,7m² thuộc thửa 457, tờ bản đồ số 9, thửa cũ là thửa số 723, tờ bản đồ số 03, diện tích 214m², tọa lạc tại xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre, lý do là vào năm 1996 ông N chồng bà chỉ cho vợ chồng bị đơn ở nhờ do hoàn cảnh khó khăn, nay chồng bà đã chết, bà không còn phần đất nào khác để ở nên yêu cầu bị đơn trả lại. Bị đơn không đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn nhưng cũng đồng ý di dời nhà trả đất với điều kiện nguyên đơn phải bồi hoàn cho bị đơn giá trị căn nhà là 50.000.000 đồng, công sức bồi lấp là 50.000.000 đồng và chi phí di dời là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 120.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn trả cho bị đơn giá trị căn nhà và mái che là 38.954.000 đồng. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, xin được bồi hoàn giá trị đất cho nguyên đơn theo giá của Hội đồng định giá để được ở lại trên đất.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K đều thừa nhận phần đất có diện tích qua đo đạc 197,7m² thuộc thửa số 723, tờ bản đồ số 03 là của ông Trần Văn N cho ông bà ở nhờ, tại các biên bản hòa giải tại Ấp

A2 và UBND xã A1 vào năm 2016 bị đơn cũng thừa nhận là ở nhờ và thống nhất 04 năm sau là vào năm 2020 sẽ trả lại đất, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu và kháng cáo của bị đơn: Bị đơn đồng ý trả đất với điều kiện nguyên đơn phải trả cho bị đơn giá trị căn nhà 50.000.000 đồng, công bồi lấp đất 50.000.000 đồng, chi phí di dời 20.000.000 đồng, tổng cộng là 120.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị trả giá trị đất cho nguyên đơn. Xét thấy:

Về giá trị căn nhà: Theo biên bản xác minh ngày 28/12/2020 tại UBND xã A1, huyện B thể hiện, lúc đầu cho ở nhờ ông T, bà K chỉ cất nhà lá tạm bợ, còn căn nhà xây gạch, cột bê tông là do tự làm, vẫn còn để nguyên lá ở ngoài, rồi xây gạch bên trong. Theo kết quả định giá ngày 27/11/2020, căn nhà diện tích 100m² bao gồm nhà vệ sinh bên trong, có kết cấu móng cột bê tông cột thép, cột cây, nền gạch ceramic, mái tôn ximăng, vách lá, giá trị còn lại là 36.987.000 đồng, mái che diện tích 17,9m², nền gạch tàu, mái tôn tráng kẽm, cột cây tạp, giá trị còn lại 1.967.000 đồng, tổng giá trị nhà và mái che là 38.954.000 đồng, tại tòa nguyên đơn đồng ý nhận căn nhà và hoàn trả giá trị cho bị đơn nên được chấp nhận. Do đó, yêu cầu của bị đơn về giá trị căn nhà với số tiền 50.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Về công bồi lấp đất và chi phí di dời: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn có công bồi lấp đất 50.000.000 đồng. Theo biên bản xác minh ngày 28/12/2020 cũng thể hiện bị đơn khi về phần đất hiện tranh chấp để ở đã được ông N bồi lấp sẵn nên không có căn cứ chứng minh bị đơn đã bồi lấp trên đất trị giá 50.000.000 đồng. Đồng thời, do bị đơn ở nhờ trên đất và đồng ý trả đất sau 4 năm, nên yêu cầu hỗ trợ chi phí di dời 20.000.000 đồng là không có cơ sở, phía nguyên đơn cũng không đồng ý nên không được chấp nhận.

Về yêu cầu trả giá trị đất: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị trả giá trị đất cho nguyên đơn theo giá của Hội đồng định giá để được ở lại trên đất, phía nguyên đơn không đồng ý, tại phiên tòa nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh ngoài thửa đất tranh chấp thì nguyên đơn cũng không còn thửa đất nào khác, do đó yêu cầu trả giá trị đất của bị đơn là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với

nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên Ông Võ Hoàng T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Võ Hoàng T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2021/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre (có điều chỉnh về số thửa).

Căn cứ vào các Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Mai Thị L.

Buộc Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K, Anh Võ Hoàng T1, Anh Võ Kim B, Chị Lê Thị Kim T2 phải trả lại cho Bà Mai Thị L phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 197,7m² thuộc thửa đất số 723, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A2, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre (Theo đo đạc chính quy Vlap là thửa 457 (9) diện tích 213m², theo đo đạc hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B có diện tích 197,7m² thuộc thửa 457, tờ bản đồ số 9).

(có họa đồ kèm theo).

2. Bà Mai Thị L được quyền sở hữu căn nhà (bao gồm luôn nhà vệ sinh bên trong căn nhà), mái che của Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K nằm trên thửa đất 723, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp A2, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay thuộc thửa 457, tờ bản đồ số 9). Buộc ông T, bà K, anh T1, anh B, chị T2 phải di dời các vật dụng trong nhà để giao lại căn nhà và mái che nêu trên cho bà L.

3. Buộc Bà Mai Thị L phải trả lại giá trị căn nhà và mái che cho Ông Võ Hoàng T, Bà Suth Thị K tổng số tiền là 38.954.000 (ba mươi tám triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc Ông Võ Hoàng T và Bà Suth Thị K phải liên đới trả lại cho Bà Mai Thị L số tiền 3.639.000 (ba triệu sáu trăm ba mươi chín ngàn) đồng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Hoàng T và Bà Suth Thị K phải liên đới nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Hoàng T phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006575 ngày 29/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Thanh Thúy